

Số: 309 /QĐ-UBND

Ia Pa, ngày 17 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2020.

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - KH tại Trờ trình số 717/TTr-TCKH ngày 16/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Ia Pa, như sau:

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Quyết*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã;
- Cổng thông tin điện tử huyện Ia Pa;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Trường

Mẫu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	297.254,63	425.332,97	143%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.620,00	12.969,40	112%
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.620,00	12.969,40	112%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	268.783,00	307.360,01	114%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.988,00	241.988,00	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.795,00	65.372,01	244%
III	Thu kết dư	4.145,00	37.478,29	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	12.706,63	64.870,31	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.654,97	
B	TỔNG CHI NSDP	297.254,63	387.836,99	130%
I	Tổng chi cân đối NSDP	270.459,63	273.078,27	101%
1	Chi đầu tư phát triển	17.225,00	18.368,34	107%
2	Chi thường xuyên	247.164,63	254.709,92	103%
3	Dự phòng ngân sách	6.070,00	-	0%
4	Chi hoàn thuế	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	26.795,00	66.695,83	249%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	18.842,71	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.795,00	47.853,12	179%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		11.856,79	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		36.206,11	
C	KẾT DƯ NSDP	-	37.495,98	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 309 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	298.634,63	297.254,63	525.065,60	512.746,97	176%	172%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.000,00	11.620,00	16.086,21	12.969,40	124%	112%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	3,73	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1,86	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,86	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	217,09	217,09		
	- Thuế giá trị gia tăng			9,84	9,84		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			75,81	75,81		
	- Thuế tài nguyên			131,45	131,45		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.300,00	5.300,00	5.589,44	4.950,43	105%	93%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.000,00	4.000,00	4.827,19	4.193,77	121%	105%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,00	500,00	247,56	247,56	50%	50%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	13,52	13,52		
	- Thuế tài nguyên	800,00	800,00	501,17	495,58	63%	62%
5	Lệ phí trước bạ	1.500,00	1.500,00	2.169,07	2.169,07	145%	145%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			140,91	123,81		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			6,16	6,16		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.150,00	1.150,00	1.037,97	1.037,97	90%	90%
9	Thuế bảo vệ môi trường				-		
10	Phí, lệ phí	730,00	510,00	679,91	493,41	93%	97%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			184,10	-		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			495,81	493,41		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			79,27	76,87		
11	Tiền sử dụng đất	1.940,00	1.940,00	881,66	881,66	45%	45%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200,00	150,00	292,27	51,11	146%	34%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước				-		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				-		
17	Thu khác ngân sách	1.000,00	1.000,00	3.303,31	2.509,17	330%	251%
	Thu tịch thu			377,60	268,41		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			1.552,36	970,14		
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản			247,44	247,44		
	Thu phạt khác			484,43	417,81		
	Thu khác còn lại			641,48	605,39		
18	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	120,00		111,85	-	93%	
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-		
20	Thu hoa lợi công sản			453,30	453,30		
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế				-		
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)				-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
23	Thuế chuyển quyền sử dụng đất				-		
24	Thu phạt ATGT	1.060,00	70,00	1.168,40	45,07	110%	64%
-	Thu phạt ATGT công an huyện thực hiện	1.060,00		1.168,40	-	110%	
-	Thu phạt ATGT cấp xã thực hiện		70,00		45,07		64%
II	Thu về dầu thô				-		
III	Thu Hải quan				-		
IV	Thu Viện trợ				-		
V	Các khoản huy động, đóng góp, thu thông qua NS	-	-	31,13	31,13		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			31,13	31,13		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	268.783,00	268.783,00	406.630,79	397.428,98	151%	148%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	268.783,00	268.783,00	394.774,01	394.774,01	147%	147%
1	Bổ sung cân đối	241.988,00	241.988,00	272.550,04	272.550,04	113%	113%
2	Bổ sung có mục tiêu	26.795,00	26.795,00	122.223,97	122.223,97	456%	456%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			11.856,79	2.654,97		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	12.706,63	12.706,63	64.870,31	64.870,31	511%	511%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	4.145,00	4.145,00	37.478,29	37.478,29	904%	904%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 309 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	297.254,63	251.199,53	46.055,10	387.836,99	287.096,73	100.740,25	130%	114%	219%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	270.459,63	226.385,53	44.074,10	273.078,27	210.061,43	63.016,84	101%	93%	143%
I	Chi đầu tư phát triển	17.225,00	16.015,10	1.209,90	18.368,34	15.987,54	2.380,80	107%	100%	197%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	15.489,90	14.280,00	1.209,90	16.938,14	14.902,34	2.035,80	109%	104%	
1.1	Chi quốc phòng	-			-					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	789,00	789,00		769,19	769,19		97%	97%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-			-					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
1.8	Chi Thể dục thể thao	-			-					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.211,00	11.211,00		15.510,65	14.133,15	1.377,51	138%	126%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			-					
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-			-					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	3.489,90	2.280,00	1.209,90	658,30		658,30	19%		54%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.735,10	1.735,10		1.430,20	1.085,20	345,00	82%	63%	
II	Chi thường xuyên	247.164,63	205.189,43	41.975,20	254.709,92	194.073,89	60.636,03	103%	95%	144%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.157,00	131.881,00	276,00	129.002,08	128.818,75	183,34	98%	98%	66%
2	Chi khoa học và công nghệ	732,00	732,00		574,48	574,48		78%	78%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	Chi hoàn thuế				-					
III	Dự phòng ngân sách (số quyết toán chi theo biểu số 65)	6.070,00	5.181,00	889,00	-			0%	0%	0%
IV	Chi thông qua ngân sách				-					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.795,00	24.814,00	1.981,00	66.695,83	32.491,03	34.204,80	249%	131%	1727%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			18.842,71	2.781,39	16.061,32			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-			18.842,71	2.781,39	16.061,32			
2	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.795,00	24.814,00	1.981,00	47.853,12	29.709,64	18.143,48	179%	120%	916%
1	Chi bổ sung có mục tiêu sự nghiệp giáo dục	11.225,00	11.225,00	-	5.909,18	5.909,18	-	53%	53%	
-	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	2.182,00	2.182,00		750,96	750,96	-	34%	34%	
-	Kinh phí thực hiện nghị định 105/2020/NĐ-CP (gồm: tiền ăn trưa 3,4,5 tuổi; hỗ trợ bếp ăn mầm non; chính sách đối với giáo viên mầm non)	2.587,00	2.587,00	-	1.693,49	1.693,49	-	65%	65%	
+	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	-			1.427,69	1.427,69	-			
+	Chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	-			73,80	73,80	-			
+	Hỗ trợ bếp ăn cho trẻ mầm non	-			192,00	192,00	-			
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	3.100,00	3.100,00		1.258,24	1.258,24	-	41%	41%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	649,00	649,00		264,53	264,53	-	41%	41%	
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	313,00	313,00		-	-	-	0%	0%	
-	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	36,00	36,00		-	-	-	0%	0%	
-	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00	-	100%	100%	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng án bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	1.358,00	1.358,00		941,95	941,95	-	69%	69%	
2	Cấp bổ sung có mục tiêu đồng thời thu hồi kinh phí đã tạm ứng cho các địa phương để hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 2).	-			7.546,96	86,36	7.460,60			
3	Cấp bổ sung, thu hồi kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 trên địa bàn tỉnh (đợt 3).	-			4.158,87	-	4.158,87			
4	Kinh phí phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 từ nguồn TW	-			1.515,00	-	1.515,00			
5	kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch năm 2020	-			345,00	-	345,00			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
6	Kinh phí cho các huyện, thị xã do tăng tiền ăn của các tiểu đội dân quân thường trực năm 2020	-			9,20	9,20	-			
7	Cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương để hoàn trả kinh phí tạm ứng năm 2015.2016 về thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-			1.122,04	1.122,04	-			
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-			204,00	204,00	-			
9	Kinh phí thực hiện tiêm vắc xin lở mồm long móng năm 2020	-			222,53	222,53	-			
10	Hỗ trợ các trường THCS dân tộc nội trú mua máy vi tính	-			27,78	27,78	-			
11	Về việc tạm cấp kinh phí và thu hồi kinh phí đã tạm ứng cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ	-			11.128,94	11.128,94	-			
12	Bổ sung, tạm cấp kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ.	-			188,14	188,14	-			
13	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.606,00	6.606,00		5.763,12	5.763,12	-	87%	87%	
14	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.298,00	1.298,00		1.020,10	1.020,10	-	79%	79%	
15	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	643,00	643,00		643,00	643,00	-	100%	100%	
16	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,00		530,00	530,00	-	530,00	100%		100%
17	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	75,00		75,00	75,00	-	75,00	100%		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
18	Hỗ trợ kinh phí thanh tra nhân dân	45,00		45,00	45,00	-	45,00	100%		100%
19	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	531,00		531,00	519,00	-	519,00	98%		98%
20	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921,00	4.921,00		5.052,83	2.701,04	2.351,79	103%	55%	
21	Hỗ trợ phụ cấp đội ngũ cộng tác viên giảm nghèo	27,00	27,00		26,82	26,82	-	99%	99%	
22	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018(Thay thế QĐ số 18/2011, QĐ 56/2013 sửa đổi BS QĐ 18/2011)	94,00	94,00		36,00	36,00	-	38%	38%	
23	Kinh phí quà tết nguyên đán	-			738,00	399,40	338,60			
24	Kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện thị xã, thành phố từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-			22,00	22,00	-			
25	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nơi làm việc của lực lượng công an xã, thị trấn	800,00		800,00	800,00	200,00	600,00	100%		75%
26	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2019	-			204,61	-	204,61			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			36.206,11	35.342,46	863,65			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				11.856,79	9.201,82	2.654,97			

Ghi chú: không tính chi chuyển giao ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 309 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	293.918,62	374.510,73	80.592,11	127%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	42.719,09	87.414,00	44.694,91	205%
1	Bổ sung cân đối	31.006,04	30.562,04	(444,00)	99%
2	Bổ sung có mục tiêu	11.713,05	56.851,96	45.138,91	485%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	251.199,53	242.552,46	(8.647,07)	97%
I	Chi đầu tư phát triển	16.015,10	15.987,54	(27,55)	100%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	14.280,00	14.902,34	622,34	104%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	789,00	769,19	(19,81)	97%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.211,00	14.133,15	2.922,15	126%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	-
1.12	Chi ngành, lĩnh vực khác	2.280,00	-	(2.280,00)	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.735,10	1.085,20	(649,89)	63%
II	Chi thường xuyên	230.003,43	226.564,92	(3.438,51)	99%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.916,00	134.727,92	(8.188,08)	94%
2	Chi khoa học và công nghệ	732,00	574,48	(157,52)	78%
3	Chi quốc phòng	3.266,60	4.020,10	753,50	123%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	609,50	1.031,40	421,90	169%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	962,52	910,42	(52,10)	95%
6	Chi văn hóa thông tin	1.567,52	2.259,03	691,51	144%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.269,92	1.226,13	(43,80)	97%
8	Chi thể dục thể thao	229,24	256,98	27,74	112%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.467,09	2.160,09	(307,00)	88%
10	Chi các hoạt động kinh tế	30.596,87	26.536,62	(4.060,24)	87%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.775,41	29.933,15	(842,26)	97%
12	Chi bảo đảm xã hội	8.520,70	20.932,43	12.411,73	246%
13	Chi thường xuyên khác	5.354,97	1.261,07	(4.093,91)	24%
14	Chi điều chỉnh lương từ 50% dự toán tăng thu	735,096	735,10	-	100%
III	Dự phòng	5.181,00	-	(5.181,00)	0%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		35.342,46	35.342,46	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		9.201,82	9.201,82	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7=6+7+8+11+12+1	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4	18=12/5
	TỔNG SỐ	391.733,8	16.687,4	238.206,1	4.910,0	42.719,1	5.181,00	374.510,73	15.987,54	223.783,53	2.781,39	-	2.781,39	35.342,46	87.414,00	9.201,82	96%	96%	94%	57%	0%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	343.833,7	16.687,4	238.206,1	4.910,0	-		242.552,46	15.987,54	223.783,53	2.781,39	-	2.781,39	-	-	-	71%	96%	94%	57%	
1	Phòng Lao động - TB và Xã hội	23.953,5		23.733,5	220,0			22.166,49		21.966,99	199,50		199,50				93%		93%	91%	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.426,4		2.426,4				2.394,14		2.394,14	-						99%		99%		
3	Phòng Y tế	888,4		888,4				843,69		843,69	-						95%		95%		
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	9.545,0		9.545,0				9.199,00		9.199,00	-						96%		96%		
5	Công an	1.292,2		1.292,2				1.291,75		1.291,75	-						100%		100%		
6	Huyện đội	4.079,3		4.079,3				4.079,30		4.079,30	-						100%		100%		
7	Văn phòng HĐND và UBND	7.879,9		7.879,9				6.755,75		6.755,75	-						86%		86%		
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.424,2		8.314,2	110,0			7.009,39		6.910,85	98,54		98,54				83%		83%	90%	
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.415,4		1.415,4				1.415,36		1.415,36	-						100%		100%		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.799,8		5.799,8				3.643,15		3.643,15	-						63%		63%		
11	Phòng Tư pháp	495,6		495,6				493,51		493,51	-						100%		100%		
12	Phòng Thanh tra	501,6		501,6				501,57		501,57	-						100%		100%		
13	Phòng Văn hoá và Thông tin	518,9		518,9				518,89		518,89	-						100%		100%		
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.795,6		1.795,6				1.736,03		1.736,03	-						97%		97%		
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	653,8		653,8				653,78		653,78	-						100%		100%		
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	779,7		779,7				779,74		779,74	-						100%		100%		
17	Hội Cựu chiến binh	342,0		342,0				341,95		341,95	-						100%		100%		
18	Hội Nông dân	898,7		898,7				898,71		898,71	-						100%		100%		
19	Phòng Nội vụ	2.501,7		2.501,7				2.273,77		2.273,77	-						91%		91%		
20	Văn phòng Huyện uỷ	10.041,5		10.041,5				9.859,67		9.859,67	-						98%		98%		
21	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9.682,2		9.682,2				5.817,14		5.817,14	-						60%		60%		
22	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.623,7		2.623,7				2.451,86		2.451,86	-						93%		93%		
23	Hội Chữ thập đỏ	280,4		280,4				280,44		280,44	-						100%		100%		
24	Phòng Dân tộc	753,7		753,7				621,86		621,86	-						83%		83%		
25	Trung tâm Giáo dục TX	84.273,0		242,8				242,76		242,76	-						0%		100%		
26	Trường THCS Phan Bội Châu	5.122,1		5.122,1				5.121,68		5.121,68	-						100%		100%		
27	Trường TH Lê Hồng Phong	4.827,8		4.827,8				4.827,83		4.827,83	-						100%		100%		
28	Trường TH Lê Quý Đôn	6.919,8		6.919,8				6.919,82		6.919,82	-						100%		100%		
29	Trường THCS Hai Bà Trưng	4.297,0		4.297,0				4.281,05		4.281,05	-						100%		100%		

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Chi dự phòng	Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
30	Trường TH Võ Thị Sáu	4.447,5		4.447,5				4.447,46		4.447,46	-						100%		100%		
31	Trường TH Lê Văn Tám	4.082,9		4.082,9				4.082,94		4.082,94	-						100%		100%		
32	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.696,2		3.696,2				3.695,94		3.695,94	-						100%		100%		
33	Trường tiểu học Quang Trung	4.097,9		4.097,9				4.097,95		4.097,95	-						100%		100%		
34	Trường Mẫu giáo Tuổi thơ	5.156,8		5.156,8				4.934,00		4.934,00	-						96%		96%		
35	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	6.325,7		6.325,7				6.325,73		6.325,73	-						100%		100%		
36	Trường TH&THCS Đình Núp	3.894,3		3.894,3				3.894,32		3.894,32	-						100%		100%		
37	Trường THCS Lê Lợi	3.443,8		3.443,8				3.443,82		3.443,82	-						100%		100%		
38	Trường TH Đình Tiên Hoàng	4.557,6		4.557,6				4.557,63		4.557,63	-						100%		100%		
39	Trường MG Hoa Pơ Lang	2.313,8		2.313,8				2.297,20		2.297,20	-						99%		99%		
40	Trường MG Hòa Mỹ	1.655,1		1.655,1				1.614,81		1.614,81	-						98%		98%		
41	Trường MG Sơn Ca	3.931,7		3.931,7				3.822,20		3.822,20	-						97%		97%		
42	Trường MG 1/6	2.418,0		2.418,0				2.316,13		2.316,13	-						96%		96%		
43	Trường TH Lý Tự Trọng	5.272,6		5.272,6				5.272,59		5.272,59	-						100%		100%		
44	Trường TH&THCS Nay Der	7.812,2		7.812,2				7.812,19		7.812,19	-						100%		100%		
45	Trường THCS Phan Đình Phùng	2.826,9		2.826,9				2.812,05		2.812,05	-						99%		99%		
46	Trường TH Lý Thường Kiệt	2.951,2		2.951,2				2.951,20		2.951,20	-						100%		100%		
47	Trường TH&THCS Kpá Klong	7.035,8		7.035,8				7.035,64		7.035,64	-						100%		100%		
48	Trường MG Hoa Hồng	2.362,4		2.362,4				2.292,75		2.292,75	-						97%		97%		
49	Trường THCS Nguyễn Khuyến	2.595,9		2.595,9				2.594,80		2.594,80	-						100%		100%		
50	Trường TH Kim Đồng	567,5		567,5				567,54		567,54	-						100%		100%		
51	Trường MG Măng Non	2.967,5		2.967,5				2.900,72		2.900,72	-						98%		98%		
52	Trường MG Sao Mai	3.693,1		3.693,1				3.615,43		3.615,43	-						98%		98%		
53	Trường THCS Phạm Hồng Thái	5.308,8		5.308,8				5.308,80		5.308,80	-						100%		100%		
54	Trường MG Vành Khuyên	3.993,6		3.993,6				3.810,33		3.810,33	-						95%		95%		
55	Trường Trung tâm văn hóa- TT	3.270,1		3.270,1				3.065,86		3.065,86	-						94%		94%		
56	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	7.713,1		3.133,1	4.580,0			4.859,55		2.376,21	2.483,35		2.483,35				63%		76%	54%	
57	Nhà máy nước huyện Ia Pa	291,2		291,2				291,23		291,23	-						100%		100%		
58	Ban Quản lý các dự án đầu tư XDCB	30.041,0	15.602,2	14.438,8				28.384,84	14.902,34	13.482,50	-						94%	96%	93%		
59	Chi cục thi hành án	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
60	Chi cục thống kê	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
61	Chi cục thuế	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
62	Hạt kiểm lâm	150,0		150,0				124,29		124,29	-						83%		83%		
63	Kho bạc NN huyện	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Chi dự phòng	Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
64	Liên đoàn lao động	55,3		55,3			55,30	55,30	-							100%		100%			
65	Toà án huyện	20,0		20,0			20,00	20,00	-							100%		100%			
66	Trung tâm Y tế	446,1		446,1			401,93	401,93	-							90%		90%			
67	Viện kiểm sát	20,0		20,0			20,00	20,00	-							100%		100%			
68	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	240,0		240,0			240,00	240,00	-							100%		100%			
69	Quỹ phát triển đất	85,2	85,2				85,20	85,20	-								100%				
70	Ngân hàng chính sách và xã hội huyện	1.000,0	1.000,0				1.000,00	1.000,00	-								100%				
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.181,0					5.181,00	-	-							0%					
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	42.719,1	-	-	-	42.719,1		87.414,00	-	-	-	-	-	87.414,00	-	205%				205%	
1	Pơ Tô	5.328,2				5.328,2		13.536,53		-				13.536,53		254%				254%	
2	Chư Răng	3.679,3				3.679,3		6.835,08		-				6.835,08		186%				186%	
3	Kim Tân	5.326,9				5.326,9		8.449,17		-				8.449,17		159%				159%	
4	lã Mron	5.116,1				5.116,1		7.744,13		-				7.744,13		151%				151%	
5	lã Troek	5.029,4				5.029,4		7.222,44		-				7.222,44		144%				144%	
6	lã Broai	5.062,7				5.062,7		5.622,76		-				5.622,76		111%				111%	
7	lã Tul	4.095,7				4.095,7		13.625,88		-				13.625,88		333%				333%	
8	Chư Mỏ	5.116,2				5.116,2		13.720,29		-				13.720,29		268%				268%	
9	lã Kdăm	3.964,7				3.964,7		10.657,73		-				10.657,73		269%				269%	
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							35.342,46		-			35.342,46								
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							9.201,82		-					9.201,82						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 509 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	42.719,1	31.006,0	11.713,1	-	21.645,8	87.414,0	30.562,0	56.852,0	-	56.852,0	205%	99%	485%		263%
1	Pờ Tô	5.328,2	3.809,1	1.519,1		3.225,2	13.536,5	3.754,1	9.782,5		9.782,5	254%	99%	644%		303%
2	Chư Răng	3.679,3	3.049,4	629,9		3.788,9	6.835,1	3.005,4	3.829,7		3.829,7	186%	99%	608%		101%
3	Kim Tân	5.326,9	3.167,8	2.159,1		4.620,9	8.449,2	3.113,8	5.335,4		5.335,4	159%	98%	247%		115%
4	Ia Mron	5.116,1	3.527,9	1.588,1		2.383,0	7.744,1	3.470,4	4.273,7		4.273,7	151%	98%	269%		179%
5	Ia Trok	5.029,4	3.524,4	1.505,0		1.895,6	7.222,4	3.472,9	3.749,6		3.749,6	144%	99%	249%		198%
6	Ia Broai	5.062,7	3.455,1	1.607,6		1.040,4	5.622,8	3.405,1	2.217,7		2.217,7	111%	99%	138%		213%
7	Ia Tul	4.095,7	3.068,6	1.027,1		1.657,1	13.625,9	3.027,6	10.598,3		10.598,3	333%	99%	1032%		640%
8	Chư Mố	5.116,2	3.971,3	1.144,9		1.458,4	13.720,3	3.920,8	9.799,5		9.799,5	268%	99%	856%		672%
9	Ia Kdăm	3.964,7	3.432,5	532,2		1.576,3	10.657,7	3.392,0	7.265,7		7.265,7	269%	99%	1365%		461%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 509 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	22.782,0	14.894,0	7.888,0	18.842,7	13.103,3	5.739,4	18.842,7	13.103,3	13.103,3	-	5.739,4	5.739,4	-	83%	88%	73%
I	Ngân sách cấp huyện	4.910,0	-	4.910,0	2.781,4	-	2.781,4	2.781,4	-	-	-	2.781,4	2.781,4	-	57%		57%
1	Phòng LĐ-TBXH	220,0		220,0	199,5	-	199,500	199,5	-			199,5	199,500		91%		91%
2	Phòng NN&PTNT	110,0		110,0	98,5	-	98,5	98,5	-			98,5	98,5		90%		90%
3	Trung tâm DVNN	4.580,0		4.580,0	2.483,3		2.483,3	2.483,3				2.483,3	2.483,3		54%		54%
II	Ngân sách cấp xã	17.872,0	14.894,0	2.978,0	16.061,3	13.103,3	2.958,1	16.061,3	13.103,3	13.103,3	-	2.958,1	2.958,1	-	90%	88%	99%
1	Pơ Tó	4.788,0	3.910,0	878,0	4.771,1	3.896,6	874,6	4.771,1	3.896,6	3.896,6		874,6	874,6		100%	100%	100%
2	Chư Răng	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
3	Kim Tân	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
4	Ia Mron	3.211,0	1.286,0	1.925,0	2.630,6	722,1	1.908,5	2.630,6	722,1	722,1		1.908,5	1.908,5		82%	56%	99%
5	Ia Trock	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
6	Ia Broai	3.936,0	3.911,0	25,0	3.880,0	3.855,0	25,0	3.880,0	3.855,0	3.855,0		25,0	25,0		99%	99%	100%
7	Ia Tul	741,0	716,0	25,0	733,6	708,6	25,0	733,6	708,6	708,6		25,0	25,0		99%	99%	100%
8	Chư Mố	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
9	Ia Kđăm	5.096,0	5.071,0	25,0	3.946,1	3.921,1	25,0	3.946,1	3.921,1	3.921,1		25,0	25,0		77%	77%	100%